

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 12/01/2024

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Sâm**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Đỗ D Hùng**

2. Bà **Au Thị Ngọc Hoa**

- Thư ký phiên toà: **Bà Phạm Thị Kim Liêu** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Ngày **12** tháng **01** năm **2024** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **740/2023/TLST-HNGĐ** ngày **04/12/2023** về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **01/2024/QĐXXST-HNGĐ** ngày **04/01/2024** giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1994.

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

* Bị đơn: **Anh Trần Anh D**, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 224 Đ, khu 1A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Chị T, anh D có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày **04/12/2023** các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết trước chị T và anh D xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Hòa Hiệp. Sau khi cưới vợ chồng sống không hạnh phúc mâu thuẫn thường xuyên nguyên nhân do

chị và anh D bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng đã ly thân từ năm 3/2023 cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị T yêu cầu nuôi 2 con chung tên Trần Nguyễn D Khang, sinh ngày 12/10/2016 và Trần Nguyễn Phúc Thịnh, sinh ngày 07/9/2023. Yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi 2 con chung 6.000.000đồng/tháng.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại tòa bị đơn anh Trần Anh D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn, con chung như chị T trình bày là đúng. Hiện tại vợ chồng đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ 3/2023 cho đến nay nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh không có việc làm dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn nên anh thường hay lừa dối vợ gây hiểu lầm, nay do anh còn thương chị T nên anh không đồng ý ly hôn mong muốn vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Nếu tòa án cho ly hôn anh thống nhất giao 2 con chung cho chị T nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi 2 con chung 6.000.000đ/tháng.

Tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét, nguyên đơn chị T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn và nuôi con chung với anh D, bị đơn anh D có nơi cư trú tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang nên Tòa án xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Do quen biết trước chị T và anh D xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2012, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đông Hòa Hiệp. Sau khi cưới vợ chồng sống không hạnh phúc mâu thuẫn thường xuyên kéo dài nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về chuyện tiền bạc nên vợ chồng đã ly thân từ tháng 3/2023 cho đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh D. Bị đơn anh D không đồng ý ly hôn do anh còn thương vợ con, mong vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Xét, sau khi chị T và anh D xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2012, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 3/2023 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về chuyện tiền bạc. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh D cũng thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh không có việc làm ổn định nên dẫn đến kinh tế gia đình khó khăn, anh thường hay lừa dối chị T gây hiểu lầm. Hội đồng xét xử xét thấy, anh D cho rằng anh vẫn còn tình cảm với chị T nên không đồng ý ly hôn, nhưng trong thời gian vợ chồng sống ly thân anh D cũng không đến hỏi thăm nể nể rước chị T về, nhất là trong thời gian chị T sinh con vào tháng 9/2023 anh D không ở cạnh để quan tâm, chăm sóc, hỏi thăm, từ đó thấy rằng mâu thuẫn giữa chị T và anh D đã thật sự trầm trọng không thể tiếp tục sống chung được nữa và tại phiên tòa anh D không đưa ra được biện pháp cố gắng làm ăn có tiền để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Mặc dù, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng chị T vẫn kiên quyết yêu cầu xin ly hôn với anh D. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh chị có 02 con chung tên Trần Nguyễn D Khang, sinh ngày 12/10/2016 và Trần Nguyễn Phúc Thịnh, sinh ngày 07/9/2023 khi ly hôn chị T yêu cầu tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 6.000.000đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi lao động được thời gian thực hiện tính từ ngày 12/01/2024. Xét, tại phiên tòa anh D cũng thống nhất đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dưỡng và đồng ý mức cấp dưỡng theo yêu cầu của chị T nếu Tòa án cho anh chị ly hôn. Mặc khác, từ khi chị T và anh D sống ly thân cho đến nay con chung do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm bảo tốt về mọi mặt. Do đó, để ổn định cuộc sống cho con chung nên cần giao cháu Khang, cháu Thịnh cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình nên Tòa án ghi nhận.

[4] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị T, căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án nên chị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và anh D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Anh D.

2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Trần Nguyễn D Khang, sinh ngày 12/10/2016 và Trần Nguyễn Phúc Thịnh, sinh ngày 07/9/2023 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Anh D tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), thời gian thực hiện tính từ ngày 12/01/2024 đến khi 02 con chung tròn 18 tuổi lao động. Anh D có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền cấp dưỡng nuôi con, nếu như anh D chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0014672 ngày 04/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, nên xem như chị T đã nộp xong án phí.

Anh Trần Anh D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, anh Trần Anh D có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sâm

3. Về các vấn đề khác:

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày **12** tháng **01** năm **2024**.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Sâm